

BÀI THAM LUẬN DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY DOANH NGHIỆP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TS. Đinh Lâm Tấn, Phó Viện trưởng, Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

TS. Cao Ngọc Liên, Trưởng ban Ban Chiến lược Phát triển Vùng, Viện Chiến lược phát triển.

ThS. Nguyễn Lê Vinh, Viện Chiến lược phát triển.

NỘI DUNG TRÌNH BÀY

I. Tổng quan về chính sách phát triển bền vững Quốc gia

II. Hiện trạng chính sách phát triển doanh nghiệp

III. Kết quả, hạn chế thực hiện chính sách phát triển doanh nghiệp

IV. Định hướng hoàn thiện chính sách phát triển doanh nghiệp theo hướng bền vững

I. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG QUỐC GIA

1.1. Chương trình Nghị sự 21 của quốc gia (Ban hành năm 2004)

Đây là chiến lược khung, định hướng chung cho Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam, làm cơ sở pháp lý để các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân thực hiện, như: Những lĩnh vực kinh tế, xã hội cần ưu tiên phát triển bền vững, các hoạt động của doanh nghiệp nhằm phát triển bền vững (ưu tiên áp dụng công nghệ sản xuất sạch, thân thiện môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, chủ động ngăn ngừa, phòng chống và khắc phục ô nhiễm; chấp hành nghiêm các quy định về an toàn lao động, đảm bảo sức khỏe cho người lao động và cộng đồng...)

1.2. Chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam giai đoạn 2011- 2020 (Ban hành năm 2012): Cụ thể hóa Chương trình Nghị sự 21 của Quốc gia, xác định con người là trung tâm của phát triển bền vững, Khoa học công nghệ là nền tảng và động lực cho phát triển bền vững đất nước ...Xây dựng các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững: GDP xanh, chỉ số phát triển con người, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, năng suất lao động, Bội chi ngân sách nhà nước, Nợ của chính phủ, nợ nước ngoài, hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập...

1.3. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (Ban hành năm 2012)

Đề ra các nhiệm vụ chiến lược:

1. Tăng trưởng xanh, tiến tới nền kinh tế cacbon thấp, giảm cường độ phát thải nhà kính, thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, tái tạo.
2. Xanh hóa sản xuất, xanh hóa các ngành hiện có
3. Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững

1.4. Chương trình Nghị sự 2030 của quốc gia (Ban hành năm 2017):

Đề ra 17 mục tiêu, nhiệm vụ phát triển bền vững:

Xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực, giáo dục có chất lượng và công bằng; Quản lý bền vững tài nguyên nước, đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững và tất cả mọi người đều có khả năng chi trả; Ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn và sử dụng bền vững biển và đại dương, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học..., phân kỳ, phân công thực hiện

II. HIỆN TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

2.1. Chính sách phát triển doanh nghiệp Nhà nước

- ❖ Luật Doanh nghiệp 2014; Luật số 69/2014/QH13 về Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
- ❖ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;
- ❖ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP của Chính phủ về công bố thông tin của DNNN; Nghị định số 87/2015/NĐ-CP của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Nghị định số 93/2015/NĐ-CP ngày 15/10/2015 về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh

2.1. Chính sách phát triển doanh nghiệp Nhà nước (tiếp)

- ❖ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của DNNN và DN có vốn nhà nước.
- ❖ Nghị định số 93/2015/NĐ-CP ngày 15/10/2015 về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh; Nghị định số 97/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại DNNN; Nghị định số 106/2015/NĐ-CP ngày 23/10/2015 về quản lý người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại DN mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;
- ❖ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong DNNN; Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý DNNN.
- ❖ Nghị định 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp của Nhà nước

2.2. Chính sách phát triển doanh nghiệp ngoài Nhà nước

Các chính sách đảm bảo tự do kinh doanh và khuyến khích thành phần kinh tế tư nhân phát triển: Hiệp định Thương mại Việt – Mỹ năm 2011; Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/12/2011 về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam; Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) năm 2014, Luật đầu tư; Nghị quyết Trung ương 5 khóa 12 năm 2017; Các luật hỗ trợ: Luật cạnh tranh; Luật chuyển giao công nghệ; Luật ngoại thương; Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết về thí điểm xử lý nợ xấu...; Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP, Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, phong trào khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực của kinh tế tư nhân: Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị định số 38/2018/NĐ-CP quy định về đầu tư cho DN nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; Nghị quyết 139/2018/NQ-CP về chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp; Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DN nhỏ và vừa; Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg ngày 22/6/2017 về việc thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX

2.2. Chính sách phát triển doanh nghiệp ngoài Nhà nước (tiếp)

Tăng cường thực thi pháp luật về hợp đồng; nâng cao hiệu quả của các thiết chế giải quyết tranh chấp, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp:

- Chiến lược Sở hữu trí tuệ quốc gia trong năm 2019. Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020
- Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (thay thế Nghị định số 15/2015/NĐ-CP) với nhiều quy định mới như: mở rộng lĩnh vực từ chỉ tập trung kết cấu hạ tầng sang các lĩnh vực dịch vụ công; mở rộng các loại hình hợp đồng PPP
- Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chuyển giao công nghệ;
- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa;
- Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước

2.3. Chính sách phát triển doanh nghiệp đầu tư nước ngoài

- **Năm 1987:** Ban hành Luật ĐTNN, sửa đổi vào các năm: 1990, 1992, 1996.
- **Năm 2005:** Ban hành Luật Đầu tư 2005, áp dụng chung đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.
- **Năm 2014:** Ban hành Luật Đầu tư 2014, với nhiều điều kiện thông thoáng hơn, thực hiện nguyên tắc quyền tự do đầu tư, kinh doanh những ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm (áp dụng cả trong nước và đầu tư nước ngoài);
- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 hướng dẫn thi hành một số điều Luật đầu tư; Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 về đăng ký doanh nghiệp; Nghị định số 88/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 về quản lý KCN và KKT.
- Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam ...

III. KẾT QUẢ, HẠN CHẾ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

| T | Chi tiêu đánh giá | 2.010 | 2.015 | 2.017 |
|----------|---------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|
| I | Số doanh nghiệp đang hoạt động | 279.360 | 442.485 | 560.417 |
| | Cơ cấu (%) | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| | Doanh nghiệp nhà nước | 0,6 | 0,5 | 0,4 |
| | Doanh nghiệp ngoài nhà nước | 96,2 | 96,7 | 96,7 |
| | Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | 2,6 | 2,7 | 2,9 |
| | DN 100% vốn nước ngoài | 2,1 | 2,3 | 2,5 |
| | DN liên doanh với nước ngoài | 0,5 | 0,4 | 0,4 |
| I | Doanh thu thuần sản xuất kinh | | | |
| I | doanh | 7.487,7 | 14.949,2 | 20.664,3 |
| | Cơ cấu | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| | Doanh nghiệp nhà nước | 27,2 | 18,2 | 15,1 |
| | Doanh nghiệp ngoài nhà nước | 54,3 | 54,0 | 56,8 |
| | Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | 18,5 | 27,8 | 28,1 |
| | DN 100% vốn nước ngoài | 12,6 | 23,4 | 24,5 |
| | DN liên doanh với nước ngoài | 5,9 | 4,3 | 3,5 |

III. KẾT QUẢ, HẠN CHẾ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

| II I | Thu nhập bình quân một tháng của người lao động (nghìn đồng) | 2010 | 2015 | 2017 |
|-----------------|---|-------------|-------------|-------------|
| | Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước | 6.900,4 | 9.083,0 | 11.352,7 |
| | Doanh nghiệp trên 50% vốn nhà nước | 5.838,9 | 10.075,0 | 12.692,3 |
| | Doanh nghiệp ngoài nhà nước | 4.033,0 | 6.753,0 | 7.517,0 |
| | Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | 5.511,0 | 8.846,0 | 10.333,0 |
| | DN 100% vốn nước ngoài | 3.852,0 | 7.244,0 | 8.806,2 |
| | DN liên doanh với nước ngoài | 7.170,0 | 10.448,0 | 11.859,8 |

3.1. Kết quả thực hiện Chính sách phát triển DN Nhà nước:

DNN đầu tư vào An ninh quốc phòng, vùng khó khăn, những lĩnh vực thiết yếu, những lĩnh vực tư nhân không muốn đầu tư, hoặc không đầu tư được. Số lượng DNNN đang giảm dần. Năm 2018 chỉ còn chiếm 0,44% tổng số DN cả nước, tuy nhiên vẫn chiếm thị phần quan trọng:

- Đóng góp khoảng 28% trong GDP, 98% vận tải hàng không nội địa; 90% dịch vụ viễn thông; 85% sản lượng điện, xăng dầu; 70% gạo xuất khẩu, 56% dịch vụ tài chính, tín dụng...
- Tổng doanh thu của các DNNN đạt 1.557.394 tỷ đồng. Lãi phát sinh trước thuế đạt 165.514 tỷ đồng, tỷ suất Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp bình quân là 12%.
- Quản trị DNNN từng bước tiếp cận với thông lệ kinh tế thị trường

Hạn chế thực hiện Chính sách phát triển DNNN

- Hiệu quả hoạt động của DNNN chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ; năm 2017, doanh thu của khối DNNN chiếm tỷ lệ thấp nhất (khoảng 15,13%) trong tổng doanh thu DN cả nước. Nhiều DNNN ở tình trạng thua lỗ kéo dài, chỉ số nợ cao nhất trong các loại hình doanh nghiệp.
- Năng lực cạnh tranh còn hạn chế, chưa tạo được động lực đối với nền kinh tế, vai trò dẫn dắt trong nền kinh tế của DNNN còn mờ nhạt. Tính công khai, minh bạch của DNNN còn thấp, dù đã được cải thiện.
- Chương trình thoái vốn chậm tiến độ, mới hoàn thành tại 95 doanh nghiệp, 150 DN chưa hoàn thành. Tổng số có 230 DN đang triển khai chuyển giao về SCIC để thoái vốn

3.2. Kết quả thực hiện Chính sách phát triển DN ngoài Nhà nước

- DN ngoài nhà nước chiếm tỷ lệ áp đảo lên tới 96,7% tổng số DN, hoạt động đa ngành, lĩnh vực;
- Hiệu quả hoạt động, sức cạnh tranh dần được nâng lên; hình thành được một số tập đoàn tư nhân có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.
- Tốc độ tăng trưởng khá. Năm 2017, doanh thu của khối doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 11.737 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 56,8%, cao nhất trong tổng doanh thu cả nước; chiếm tỉ trọng 39-40% GDP; thu hút khoảng 85% lực lượng lao động của nền kinh tế, góp phần quan trọng trong đầu tư phát triển, sản xuất kinh doanh, tăng thu ngân sách nhà nước, tạo việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội.

Hạn chế thực hiện Chính sách phát triển DN ngoài Nhà nước (tiếp)

- Hệ thống cơ chế, chính sách phát triển DN ngoài NN còn thiếu đồng bộ, chưa rõ ràng, dẫn đến cơ chế “xin - cho”, thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp, dẫn đến tình trạng nhũng nhiễu, gây khó khăn cho DN còn khá phổ biến.
- Hầu hết DN ngoài NN có quy mô nhỏ, trình độ công nghệ, quản trị, năng lực tài chính, chất lượng sản phẩm thấp; Nhiều doanh nghiệp tư nhân ngừng hoạt động và phá sản.
- Vi phạm pháp luật, cạnh tranh không lành mạnh, sản xuất gây ô nhiễm môi trường, không bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm; gian lận thương mại... diễn ra khá phổ biến và phức tạp
- Thiếu liên kết với nhau; chưa đáp ứng chuỗi giá trị sản xuất khu vực và toàn cầu và hội nhập quốc tế.

3.3. Kết quả thực hiện Chính sách phát triển doanh nghiệp FDI

- Năm 2018, DN FDI chiếm 2,9% tổng số lượng DN toàn quốc và ngày càng tăng do các chính sách thu hút, ưu đãi của Chính phủ.
- Đóng góp đáng kể vào NSNN và tạo động lực lớn cho tăng trưởng kinh tế. Lợi nhuận trước thuế của DN FDI đạt 384.149 nghìn tỷ đồng (đứng đầu cả nước). Giai đoạn 2010-2017, DN 100% vốn nước ngoài luôn dẫn đầu về lợi nhuận và tỷ lệ lợi nhuận tăng lên khá nhanh, từ 11,5% năm 2010 lên 35% tổng lợi nhuận thu được của DN toàn quốc. Năm 2018, DN FDI đóng góp khoảng 298 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,9% tổng thu NSNN và là nguồn thu chủ yếu ở một số địa phương như Vĩnh Phúc (93,5%), Bắc Ninh (72%), Đồng Nai (63%), Bắc Giang (60%) và Bình Dương (52%),...
- Tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động. Lao động làm việc trong khu vực FDI đã tăng từ 358.500 người năm 2000 lên 4.207.400 người năm 2017. Tỷ lệ lao động tăng từ 1% (năm 2000) lên 7,8% (năm 2017) so với tổng số lao động của toàn bộ nền kinh tế

Hạn chế thực hiện Chính sách phát triển doanh nghiệp FDI (tiếp)

- Chính sách ưu đãi còn dàn trải, thiếu nhất quán, không ổn định. Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi để thu hút vốn FDI vào các vùng sâu, vùng xa, ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, đến năm 2017, FDI đầu tư vào ngành Nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 1%, đầu tư vào vùng Trung du miền núi phía Bắc chỉ chiếm 4,7% tổng vốn FDI đăng ký. Hầu hết vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực chế biến, chế tạo và kinh doanh bất động sản (hai lĩnh vực chiếm ~ 75% vốn FDI đăng ký).
- Tình trạng chuyên giá, các DN FDI có lãi nhưng liên tục báo lỗ để trốn thuế, song vẫn tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất. Khi hết kỳ hạn ưu đãi, họ thay đổi dự án hiện tại thành dự án mới về mặt pháp lý, để tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế, đất đai.
- Việc liên kết và chuyển giao công nghệ giữa các DN FDI với DN trong nước chưa hiệu quả. Nhiều DN FDI đã nhập khẩu nguyên liệu cho sản xuất lên tới 95% do không có DN Việt Nam nào đáp ứng đủ điều kiện đầu vào do DN FDI đặt ra. Một số DN FDI còn vi phạm vấn đề bảo vệ môi trường.
- Cơ chế, năng lực xử lý tranh chấp hiệu lực chưa cao. Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý đầu tư nước ngoài còn bất cập, thiếu chuyên nghiệp.

IV. ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

4.1. Bối cảnh

- Xu thế toàn cầu, hội nhập kinh tế quốc tế
- Cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số
- Đổi mới sáng tạo
- Chuỗi giá trị toàn cầu
- Kinh tế chia sẻ

Bối cảnh đem đến nhiều thời cơ và thách thức; cơ hội về ngành nghề mới, phương thức kinh doanh kiểu mới, song cũng đòi hỏi doanh nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu về nắm vững công nghệ thông tin, tính chuyên nghiệp, liên kết và chia sẻ...

4.2. Định hướng hoàn thiện Chính sách phát triển DN Nhà nước theo hướng bền vững

- Cơ cấu lại, đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo cơ chế thị trường theo hướng cổ phần hoá, bán vốn của DNNN mà Nhà nước không cần nắm giữ hoặc không giữ quyền chi phối, kể cả những doanh nghiệp đang kinh doanh có hiệu quả;
- Xử lý dứt điểm các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, các dự án, công trình đầu tư của DNNN kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài. Cho phá sản các DNNN yếu kém.
- Tách bạch rõ chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản lý nhà nước, chức năng quản trị kinh doanh.
- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát đối với hoạt động của DNNN; không để xảy ra thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước.

4.3. Định hướng hoàn thiện Chính sách phát triển DN ngoài Nhà nước theo hướng bền vững

- Tiếp tục sửa đổi cơ chế, chính sách phát triển DN ngoài NN cho đồng bộ, giảm tối đa thủ tục hành chính gây khó khăn, phiền hà cho DN.
- Phát huy phong trào khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ hoạt động của các DN nhỏ và vừa. Khuyến khích hình thành, phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân đầu tàu, đa sở hữu. Tạo điều kiện để kinh tế tư nhân từng bước tham gia sâu, vững chắc vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.
- Xây dựng chính sách khuyến khích DN ngoài NN góp vốn, mua cổ phần vào các tập đoàn kinh tế nhà nước khi cổ phần hoá hoặc thoái vốn, tạo điều kiện để DN ngoài NN tham gia cơ cấu lại DNNN; Đẩy mạnh xã hội hoá, tạo điều kiện cho DN ngoài NN tham gia cung cấp dịch vụ công.
- Phòng, chống có hiệu quả biểu hiện suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyên hoá" trong xây dựng, thực hiện chủ trương chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân

4.4. Định hướng hoàn thiện Chính sách phát triển Doanh nghiệp FDI theo hướng bền vững

Một số định hướng chính hoàn thiện chính sách trong thời gian tới:

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách về đầu tư nước ngoài, khắc phục những bất cập hiện nay, đảm bảo phù hợp chuẩn mực quốc tế, tạo điều kiện cho các DN FDI được phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh với các khu vực kinh tế khác. Nhà nước tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhà đầu tư FDI.
- Hoàn thành xây dựng Chiến lược FDI thế hệ mới. Tiếp tục thu hút FDI một cách chủ động, có chọn lọc, xác định rõ ngành, lĩnh vực và vùng, miền ưu tiên đầu tư, bảo đảm theo đúng định hướng, quy hoạch và yêu cầu phát triển. Lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu. Ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu; Ưu đãi thu hút vào phát triển cơ sở hạ tầng khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

Định hướng hoàn thiện Chính sách phát triển Doanh nghiệp FDI theo hướng bền vững (tiếp)

- Xây dựng chính sách ưu đãi vượt trội đối với các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao..., các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.
- Hoàn thiện chính sách thuế, chống lại hiện tượng chuyển giá, lãi thật lỗ giả, trốn thuế, đầu tư "chui", đầu tư "núp bóng" của một số nhà đầu tư nước ngoài. Bổ sung quy định "điều kiện về quốc phòng, an ninh" trong quá trình xem xét các hoạt động đầu tư thông qua hình thức góp vốn, mua cổ phần. Xây dựng cơ chế rà soát an ninh đối với các hoạt động đầu tư nước ngoài có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.
- Cắt giảm các ưu đãi dư thừa, giảm sự chồng chéo giữa các văn bản pháp luật về ưu đãi thu hút đầu tư. (ví dụ: cần ưu đãi dựa trên hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN, chỉ các DN sản xuất kinh doanh có lãi, đóng thuế nhiều mới được nhận các ưu đãi về miễn giảm thuế, đất đai...)

Định hướng hoàn thiện Chính sách phát triển Doanh nghiệp FDI theo hướng bền vững (tiếp)

- Hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm bảo hộ và đề cao trách nhiệm của nhà đầu tư
- Hoàn thiện đồng bộ các quy định của pháp luật về đầu tư, chứng khoán và quản lý ngoại hối theo hướng phân định rõ giữa đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp; thống nhất giữa pháp luật doanh nghiệp và quản lý ngoại hối về tài khoản mua bán, chuyển nhượng cổ phần.
- Xây dựng chính sách cải cách hệ thống đào tạo nghề, giáo dục đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng đòi hỏi của các DN FDI.
- Tiếp tục cải thiện và giữ vững sự ổn định về kinh tế, chính trị, khung pháp lý, chất lượng kết cấu hạ tầng... Để cải thiện các chính sách ưu đãi thu hút đầu tư, hướng tới sự phát triển bền vững, thịnh vượng.

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN